

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 901/2020/HNGĐ-PT

Ngày 21-9-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

*Các Thẩm phán:*  
Bà Trần Thị Nhung  
Bà Đoàn Thị Trang

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 8 và ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 183/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2900/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6742/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3918/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1978. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 498 đường A, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Cát S, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 12 Đường B, Ấp B, xã S, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn - bà Võ Thị T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:*

*Theo Đơn khởi kiện ngày 03/3/2019 và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:*

Bà và ông Trần Cát S tự nguyện chung sống vào năm 2003, và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01-2003, ngày 25/8/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh N cấp. Cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông S thời gian đầu có hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng

bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, dù bà đã nhiều lần hàn gắn nhưng đến nay cuộc sống hôn nhân của bà và ông S không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn.

*Bị đơn ông Trần Cát S trình bày:*

Việc chung sống và kết hôn đúng như bà T trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 3/2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không thấu hiểu lẫn nhau nhưng đây là mâu thuẫn nhỏ không đáng kể để vợ chồng phải ly hôn. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ con.

*Về con chung:* Bà T và ông S xác nhận có 02 người con chung là Trần Thị Minh H, sinh ngày 19/12/2004 (giới tính: Nữ); và Trần Phi V, sinh ngày 06/09/2012 (giới tính: Nữ). Bà T yêu cầu nuôi cả hai con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S nếu phải ly hôn thì ông yêu cầu nuôi cả hai con chung không yêu cầu bà Thanh cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Bà T và ông S xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nghĩa vụ dân sự phải thi hành:* Ông S và bà T xác nhận không có.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 183/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 19 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị T đối với ông Trần Cát S.

2. Về con chung: Do yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị T đối với ông Trần Cát S không được chấp nhận nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, bà T đã nộp đủ án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 23/3/2020, nguyên đơn bà Võ Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Nguyên đơn bà T trình bày:*

Bà và ông S chung sống một thời gian thì bà sang Nhật hợp tác lao động, bà có gửi tiền về cho ông S nuôi con chung. Sau khi bà về nước, cuộc sống hôn nhân của bà

không còn hạnh phúc, ông S không có trách nhiệm với gia đình, thường hay cờ bạc, rượu chè và đánh đập bà, làm ảnh hưởng tâm lý đến các con. Đầu năm 2018, bà ra ngoài thuê nhà ở cùng hai con. Tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn đối với ông S, được nuôi hai con chung và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung bà yêu cầu tự thỏa thuận. Nợ chung bà xác nhận không có.

Bị đơn ông S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đương sự vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:*

*Về tố tụng:*

Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử ngày 23/3/2020, cùng ngày 23/3/2020 bà T kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Võ Thị T và ông Trần Cát S, hai bên đã có mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

*Về con chung:* Hai trẻ là Trần Thị Minh H, sinh ngày 19/12/2004 (giới tính: Nữ); và Trần Phi V, sinh ngày 06/9/2012 (giới tính: Nữ). Bà T yêu cầu nuôi cả hai con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Hai trẻ có lời khai yêu cầu sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, nên đề nghị giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con đối với ông S do bà T không yêu cầu. Tài sản chung bà T yêu cầu tự thỏa thuận, nợ chung bà T xác nhận không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

*1/ Về Tố tụng:*

Ngày 23/3/2020, Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa sơ thẩm, cùng ngày bà T kháng cáo Bản án sơ thẩm số 183/2020/HNGĐ-ST và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Võ Thị T làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

Tòa án đã triệu tập ông S nhiều lần nhưng ông S vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào Điều b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

*2/ Về nội dung kháng cáo:*

Bà Võ Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

*Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:*

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01-2003, ngày 25/8/2003 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố N, tỉnh N cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Cát S và bà Võ Thị T là hôn nhân hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông S đã không còn hạnh phúc trong nhiều năm, bà yêu cầu được ly hôn và yêu cầu nuôi hai chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung bà yêu cầu tự thỏa thuận, nợ chung bà xác nhận không có.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc phải bắt đầu tình cảm từ hai phía. Tại phiên tòa và các chứng cứ cho thấy bà T đã không còn tình cảm với ông S. Hai bên đương sự đã ly thân hơn hai năm nay. Theo kết quả xác minh tại địa phương ngày 05/8/2020, mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà T địa phương không nắm rõ. Tòa phúc thẩm đã triệu tập ông S nhiều lần, lần sau cùng vào ngày 26/8/2020 ông S đến Tòa, tại trước sân Tòa án ông S và bà T có lời qua tiếng lại, hai bên xô xát và có sự chứng kiến của một thành viên trong Hội đồng xét xử phúc thẩm và bảo vệ của Cơ quan. Sau đó ông S bỏ ra về không dự phiên tòa. Từ đó cho thấy quan hệ giữa bà T và ông S là có mâu thuẫn.

Vì vậy nếu bác đơn khởi kiện ly hôn của bà T để hai bên có thời gian hòa giải đoàn tụ như bản án sơ thẩm đã tuyên, vẫn không mang lại kết quả mà có thể làm cho quan hệ vợ chồng giữa hai bên càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Tại sơ thẩm không xác minh trình trạng quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S tại địa phương mà cho rằng hai bên không có mâu thuẫn và bác đơn ly hôn của bà T là thiếu sót cần phải rút kinh nghiệm. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T về việc yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi cả hai con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S nếu phải ly hôn thì ông yêu cầu nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Tại Tòa cấp sơ thẩm, 02 người con chung là Trần Thị Minh H, sinh ngày 19/12/2004 (giới tính: Nữ); và Trần Phi V, sinh ngày 06/9/2012 (giới tính: Nữ) cùng có ý kiến nếu cha và mẹ ly hôn thì hai trẻ yêu cầu sống cùng mẹ.

Theo xác nhận ngày 28/8/2020 của Công ty TNHH May mặc H, nơi bà T đang làm việc thì hiện bà T có công việc ổn định và mức lương hàng tháng là 10.500.000 đồng.

Do đó căn cứ vào nguyện vọng của hai trẻ, Hội đồng xét xử phúc thẩm giao hai trẻ cho bà T trực tiếp nuôi dạy và tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con đối với ông S do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông S và bà T yêu cầu tự thỏa thuận, nên Tòa cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Về nợ chung: Ông S và bà T xác nhận không có, nên Tòa sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kê trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

Sửa bản án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Võ Thị T được ly hôn với ông Trần Cát S. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyền số 01-2003, do Ủy ban nhân dân huyện C, thành phố N, tỉnh N, cấp ngày 25/8/2003, không còn giá trị pháp lý.

2. Về việc nuôi con chung:

Giao cho bà Võ Thị T trực tiếp nuôi dạy hai con chung gồm: Trần Thị Minh H, sinh ngày 19/12/2004 (giới tính: Nữ); và Trần Phi V, sinh ngày 06/9/2012 (giới tính: Nữ). Tạm hoãn cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Trần Cát S do bà Võ Thị T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp bà T không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông, bà, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Bà T yêu cầu tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải nộp là 300.000 đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003960 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T không phải nộp. Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00077828 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Mỹ Hạnh**